CTY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP **Mẫu số:B01a-DN**
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 2 NĂM 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/6/2010)	Số đầu kỳ (1/1/2010)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**25,693,707,390**	**29,405,031,341**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,695,412,273**	**5,285,244,022**
1.Tiền	111	V.01	1,695,412,273	5,285,244,022
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III.Các khoản phải thu.	**130**		**14,279,824,224**	**15,352,750,040**
1. Phải thu của khách hàng	131		12,372,480,179	12,767,969,998
2. Trả trước cho người bán	132		134,517,900	95,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,624,769,558	6,340,973,455
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,851,943,413)	(3,851,943,413)
IV.Hàng tồn kho.	**140**		**9,410,903,606**	**8,659,903,419**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,410,903,606	8,659,903,419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**307,567,287**	**107,133,860**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67,502,282	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,357,968	-
3. Thuế và các khỏan khác phải thu nhà nước	154	V.05	50,765,673	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		133,941,364	107,133,860
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**11,551,253,040**	**11,145,018,656**
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		**-**	
II. Tài sản cố định	**220**		**5,386,821,690**	**4,980,587,306**
1. Tàisản cố định hửu hình	221	V.08	4,974,293,636	4,406,352,352
-Nguyên giá	222		14,468,028,676	13,398,975,538
-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9,493,735,040)	(8,992,623,186)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	412,528,054	574,234,954
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5,049,000,000**	**5,049,000,000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,049,000,000	5,049,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,115,431,350**	**1,115,431,350**
3.Tài sản dài hạn khác	268		1,115,431,350	1,115,431,350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**37,244,960,430**	**40,550,049,997**

CTY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP **Mẫu số:B01a-DN**
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 2 NĂM 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**15,655,523,471**	**20,516,183,296**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14,528,532,511**	**19,241,713,113**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,947,128,692	7,908,463,049
2. Phải trả người bán	312		4,666,740,954	7,024,104,944
3. Người mua trả tiền trước	313		2,954,579	3,757,843
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	762,441,026	667,256,064
5. Phải trả ngũời lao động	315		2,091,139,361	1,639,638,398
6. Chi phí phải trả	316	V.17	213,084,293	550,823,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	596,634,258	642,804,447
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		248,409,348	804,865,368
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,126,990,960**	**1,274,470,183**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khấc	333		1,126,990,960	1,126,990,960
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	147,479,223
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**21,589,436,959**	**20,033,866,701**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**21,589,436,959**	**20,033,866,701**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13,496,410,000	13,496,410,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,972,621,407	2,736,075,050
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,178,257,789	1,178,257,789
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,942,147,763	2,623,123,862
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**37,244,960,430**	**40,550,049,997**

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)
Đỗ Thị Thu Hà	**Hùynh Ngọc Hiếu**	**Vũ Đức Đan**

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:CTY CP SƠN ĐỒNG NAI
ĐỊA CHỈ: Đường 7 KCN Biên Hòa 1

Mẫu số:B02A-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộä TC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘÂNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

#REF!

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/10 đến 30/06/10	Từ 01/01/09 đến 30/06/09
1	2	3		5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**16,927,361,957**	**14,474,072,929**	**33,921,430,894**	**30,399,329,199**
Doanh thu xuất khẩu			-	-	-	-
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**517,055,415**	**336,675,861**	**934,476,510**	**636,764,687**
-Chiết khấu thương mại			387,506,202	263,348,340	754,528,819	482,907,996
-Giảm giá bán hàng			-	-	-	-
-Hàng bán bị trả lại			129,549,213	73,327,521	179,947,691	153,856,691
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**16,410,306,542**	**14,137,397,068**	**32,986,954,384**	**29,762,564,512**
4.Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**12,354,731,562**	**10,999,811,832**	**25,408,465,902**	**23,884,565,869**
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**4,055,574,980**	**3,137,585,236**	**7,578,488,482**	**5,877,998,643**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**296,301,587**	**243,501,200**	344,997,369	**273,235,215**
7.Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**311,393,209**	**155,177,898**	627,138,700	**515,226,014**
-*Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		261,817,303	134,645,125	483,562,744	415,964,322
8.Chi phí bán hàng	**24**		**1,065,789,220**	**722,965,709**	**1,751,774,585**	**1,231,545,276**
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**1,728,926,826**	**1,238,583,540**	**2,966,637,221**	**2,114,600,634**
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**1,245,767,312**	**1,264,359,289**	**2,577,935,345**	**2,289,861,934**
11.Thu nhập khác	**31**		**119,243,779**	**66,260,131**	**150,990,572**	**157,156,723**
12.Chi phí khác	**32**		**38,211,062**	**38,471,680**	**42,332,055**	**47,122,837**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/10 đến 30/06/10	Từ 01/01/09 đến 30/06/09
1	2	3		5	6	7
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**81,032,717**	**27,788,451**	**108,658,517**	**110,033,886**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**1,326,800,029**	**1,292,147,740**	**2,686,593,862**	**2,399,895,820**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành.	**51**	**VI.30**	**89,087,774**	**57,190,739**	**186,274,904**	**117,615,531**
16.Chi phí thuê TNDN hõan lại	**52**	**VI.30**	**-**	**-**		**-**
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN			**-**	**-**		**-**
(60=50 - 51 - 52)	**60**		**1,237,712,255**	**1,234,957,001**	**2,500,318,958**	**2,282,280,289**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**		917	915	1,853	1,691

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký,họ tên)
Đỗ Thị Thu Hà	**Hùynh Ngọc Hiếu**	**Vũ Đức Đan**

C«NG TY PH€T TRI¨N KCN BI¥N HO□

CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B 03A-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Luy kế từ đầu năm đến cuối quí nay	
			Từ 01/01/10 đến 30/06/10	Từ 01/01/09 đến 30/06/09
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28,543,892,372	23,175,192,899
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(7,855,100,861)	(3,204,729,200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,928,028,724)	(4,365,646,840)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(483,562,744)	(415,964,322)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(57,190,739)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,292,626,047	13,295,950,823
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,856,139,308)	(10,990,896,928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**15,656,496,043**	**17,493,906,432**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(586,905,352)	
2. Tiền thu từ thanh lý ,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay ,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		263,341,851	173,204,752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(323,563,501)**	**173,204,752**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-

1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu ,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33		1,450,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,380,359,746)	(17,661,913,161)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(18,930,359,746)**	**(17,661,913,161)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(3,597,427,204)**	**5,198,023**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5,285,244,022**	**2,681,767,289**
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,595,455	32,942,098
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**1,695,412,273**	**2,719,907,410**

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2010 -

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký,họ tên)

Giám đốc
(Ký ,họ tên,đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	**30/06/2010**	**01/01/2010**
	VND	VND
Tiền mặt	1.162.664.595	1.150.782.878
Tiền gửi ngân hàng	532.747.678	4.134.461.144
Cộng	**1.695.412.273**	**5.285.244.022**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	**30/06/2010**	**01/01/2010**
	VND	VND
Các khoản phải thu khác (*)	5.624.769.558	6.340.973.455
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.851.943.413)	(3.851.943.413)
(*) Các khoản phải thu khác:		
+ International Coatings	*1.542.132.207*	*1.152.898.141*
+ Phải thu PPG tiền gia công	*1.714.293.625*	*1.286.530.007*
+ Sơn IP nhập ủy thác- phải thu IP	*135.234.565*	*1.379.834.292*
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp	*807.403.458*	*829.780.507*
+ Phải thu ICI tiền gia công	*440.978.599*	
+ Các khoản phải thu khác	*984.727.104*	*1.691.930.508*
Cộng	***5.624.769.558***	***6.340.973.455***

3. Hàng tồn kho	**30/06/2010**	**01/01/2010**
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.584.560.794	6.239.913.870
Công cụ, dụng cụ	361.596.744	226.206.403
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	201.477.172	149.883.267
Thành phẩm	2.261.202.563	2.042.296.494
Hàng hoá	2.066.333	1.603.385
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**9.410.903.606**	**8.659.903.419**
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	9.410.903.606	8.659.903.419

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**30/06/2010**	**01/01/2010**
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	50.765.673	
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	**50.765.673**	**-**

5. Tài sản ngắn hạn khác	**30/06/2010**	**01/01/2010**
	VND	VND
Tạm ứng	133.941.364	107.133.860
Cộng	**133.941.364**	**107.133.860**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**4.724.619.051**	**4.608.058.853**	**2.932.800.067**	**1.133.497.567**	**13.398.975.538**
Số tăng trong kỳ	**287.643.700**	**438.158.286**	**-**	**343.251.152**	**1.069.053.138**
- Mua trong kỳ		438.158.286		343.251.152	781.409.438
- Đầu tư XDCB hoàn thành	287.643.700				287.643.700
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
Số dư cuối kỳ	**5.012.262.751**	**5.046.217.139**	**2.932.800.067**	**1.476.748.719**	**14.468.028.676**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**4.179.333.431**	**2.640.197.917**	**1.409.402.039**	**763.689.799**	**8.992.623.186**
Số tăng trong kỳ	**77.469.139**	**242.288.497**	**110.202.684**	**71.151.534**	**501.111.854**
- Khấu hao trong kỳ	77.469.139	242.288.497	110.202.684	71.151.534	501.111.854
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**4.256.802.570**	**2.882.486.414**	**1.519.604.723**	**834.841.333**	**9.493.735.040**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	**545.285.620**	**1.967.860.936**	**1.523.398.028**	**369.807.768**	**4.406.352.352**
Tại ngày cuối kỳ	**755.460.181**	**2.163.730.725**	**1.413.195.344**	**641.907.386**	**4.974.293.636**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.871.972.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010 (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Mua sắm TSCĐ	412.528.054	444.823.054
Trong đó:		
+ Máy pha màu	*358.208.054*	*358.208.054*
+ Máy trộn sơn tự động	*54.320.000*	*54.320.000*
+Hệ thống đóng gói		32.295.000
Cộng	**412.528.054**	**444.823.054**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.049.000.000	5.049.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	**5.049.000.000**	**5.049.000.000**

(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
- Trái phiếu chính phủ	30.000.000	30.000.000
Cộng	**5.049.000.000**	**5.049.000.000**

9. Vay và nợ ngắn hạn	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Vay ngắn hạn (*)	5.947.128.692	7.908.463.049
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**5.947.128.692**	**7.908.463.049**

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	**Số dư nợ gốc (VND)**	
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2010/HĐTD ngày 25/05/2010, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 13,3 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.	5.947.128.692	7.908.463.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010 (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	333.284.471	370.603.106
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	32.129.037	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	357.888.878	228.804.713
Thuế thu nhập cá nhân	39.138.640	67.848.245
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**762.441.026**	**667.256.064**

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Kinh phí công đoàn	17.641.919	13.558.696
Cổ tức phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	428.992.339	479.245.751
Cộng	**596.634.258**	**642.804.447**
(*) Gồm có:		
+ Phải trả vật tư đi mượn	*241.912.685*	*243.562.096*
+ Phải trả Công ty Xây dựng Viglacera		
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*187.079.654*	*399.242.351*
Cộng	***428.992.339***	***642.804.447***

12. Vay và nợ dài hạn	**30/06/2010** VND	**01/01/2010** VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn		-
Cộng	**-**	**-**

(*) Chi tiết khoản vay dài hạn:	**Số dư nợ gốc (VND)**
	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010 (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	**13.496.410.000**	**2.736.075.050**	**1.178.257.789**	**151.346.444**	**2.623.123.862**
Tăng vốn trong kỳ (*)					-
Lợi nhuận trong năm nay					2.500.318.958
Trích 5% quỹ dự trữ vốn điều lệ theo NQ ĐH cổ đông		236.546.357			(236.546.357)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					
Trích thưởng ban điều hành				(151.300.000)	
Chi cổ tức đợt 2/2009					(944.748.700)
Số dư cuối kỳ	**13.496.410.000**	**2.972.621.407**	**1.178.257.789**	**46.444**	**3.942.147.763**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	Tỷ lệ	01/01/2010 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.049.280.000	30%	4.049.280.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	9.447.130.000	70%	9.447.130.000	70%
Cộng	**13.496.410.000**	**100%**	**13.496.410.000**	**100%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.496.410.000	13.496.410.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.496.410.000	13.496.410.000

d) Cổ phiếu	**30/06/2010**	**01/01/2010**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.349.641	1.349.641
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.349.641	1.349.641
- Cổ phiếu phổ thông	*1.349.641*	*1.349.641*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.349.641	1.349.641
- Cổ phiếu phổ thông	*1.349.641*	*1.349.641*

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 1/1/2010 đến30/6/2010	Từ 1/4/2010 đến30/6/2010
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**33.921.430.894**	**16.927.361.957**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	33.789.953.439	16.927.361.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.477.455	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**934.476.510**	**517.055.415**
Chiết khấu thương mại	754.528.819	387.506.202
Hàng bán bị trả lại	179.947.691	129.549.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**32.986.954.384**	**16.410.306.542**
Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá	32.855.476.929	16.410.306.542
Doanh thu thuần dịch vụ	131.477.455	-

4. Giá vốn hàng bán	**Từ 1/1/2010 đến30/6/2010**	**Từ 1/4/2010 đến30/6/2010**
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	25.291.143.582	12.354.731.562
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	117.322.320	-
Cộng	**25.408.465.902**	**12.354.731.562**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010 (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2010 đến30/6/2010 VND	Từ 1/4/2010 đến30/6/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.989.795	146.325.560
Cổ tức, lợi nhuận được chia	109.200.000	109.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.134.937	38.898.917
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.672.637	1.877.110
Cộng	**344.997.369**	**296.301.587**

6. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2010 đến30/6/2010 VND	Từ 1/4/2010 đến30/6/2010 VND
Lãi tiền vay	483.562.744	261.817.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.575.956	49.575.906
Cộng	**627.138.700**	**311.393.209**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 1/1/2010 đến30/6/2010 VND	Từ 1/4/2010 đến30/6/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.686.593.862	1.326.800.029
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.686.593.862	1.326.800.029
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**402.989.079**	**199.020.004**
Tổng số thuế được miễn giảm	**216.714.175**	**109.932.227**
1. Số thuế được giảm 50% cho DN có cổ phiếu niêm yết(Đến hết năm	186.274.907	89.087.773
2.Thuế TNDN được miễn theo nghị định 108/2006/NĐ-CP (giấy CNĐT số 21221.00186 ngày 27/11/2008 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh) cho Chi nhánh Bắc Ninh	30.439.265	20.844.450
Số thuế TNDN phải nộp 6 tháng năm 2010	**186.274.904**	**89.087.777**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2010 (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 1/1/2010 đến30/6/2010** VND	**Từ 1/4/2010 đến30/6/2010** VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.318.958	1.237.712.252
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	2.500.318.958	1.237.712.252
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.349.641	1.349.641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.853**	**917**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Đỗ Thị Thu Hà	**Huỳnh Ngọc Hiếu**	Vũ Đức Dan

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2010